

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	109.731.921.778	206.495.690.971	96.763.769.193	188,18
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	971.500.000	1.137.769.262	166.269.262	117,11
-	Thu NSDP hưởng 100%	747.300.000	815.407.775	68.107.775	109,11
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	224.200.000	322.361.487	98.161.487	143,78
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	108.760.421.778	204.225.086.608	95.464.664.830	187,78
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.283.892.178	103.579.387.000	295.494.822	100,29
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.476.529.600	100.645.699.608	95.169.170.008	1837,76
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.132.835.101	1.132.835.101	
B	TỔNG CHI NSDP	109.731.921.778	206.495.690.971	96.763.769.193	188,18
I	Tổng chi cân đối NSDP	106.330.521.778	169.604.324.012	63.273.802.234	159,51
1	Chi đầu tư phát triển		5.321.055.000	5.321.055.000	
2	Chi thường xuyên	104.431.628.998	163.475.382.012	59.043.753.014	156,54
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Dự phòng ngân sách	1.898.892.780	807.887.000	1.091.005.780	42,55
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.401.400.000	488.829.862	2.912.570.138	14,37
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.401.400.000	488.829.862	2.912.570.138	14,37
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		36.402.537.097	36.402.537.097	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	109.731.921.778	206.495.690.971	188,18
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	971.500.000	1.137.769.262	117,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	108.760.421.778	204.225.086.608	187,78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.283.892.178	103.579.387.000	100,29
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.476.529.600	100.645.699.608	1837,76
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.132.835.101	
5	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
II	Chi ngân sách	109.731.921.778	206.495.690.971	188,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã		170.093.153.874	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		36.402.537.097	
III	Kết dư			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B)	1.063.300.000	971.500.000	16.723.443.802	2.270.604.363	1572,79	233,72
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.063.300.000	971.500.000	15.590.608.701	1.137.769.262	1466,25	117,11
I	Thu nội địa	1.063.300.000	971.500.000	15.590.608.701	1.137.769.262	1466,25	117,11
1	Thu từ khu vực DNNN do Nhà nước quản lý			2.995.941			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.995.941			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			11.055.991			
	Thuế giá trị gia tăng			5.669.738			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.386.253			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	117.000.000	81.900.000	1.118.502.599	124.429.645	955,99	151,93
	Thuế giá trị gia tăng	117.000.000	81.900.000	318.121.141	124.429.645	271,90	151,93
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.347.556			
	Thuế tài nguyên			791.033.902			
4	Thuế thu nhập cá nhân	132.000.000	92.400.000	212.854.220	145.806.752	161,25	157,80
5	Lệ phí trước bạ	57.000.000	39.900.000	2.018.722.692	47.628.859	3541,62	119,37
6	Thu phí, lệ phí	147.300.000	147.300.000	267.315.846	61.274.000	181,48	41,60
-	Phí và lệ phí trung ương			36.463.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh			160.698.846			
-	Phí và lệ phí huyện			28.100.000	19.670.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường			42.054.000	41.604.000		
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	4.496.231	4.496.231	44,96	44,96
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			10.496.779.093			
10	Thu tiền sử dụng đất			703.206.935			
11	Thu khác ngân sách	40.000.000	40.000.000	214.183.153	213.637.775	535,46	534,09
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			23.481.000	23.481.000		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			190.702.153	190.156.775		
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	560.000.000	560.000.000	540.496.000	540.496.000	96,52	96,52
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.132.835.101	1.132.835.101		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	109.731.921.778	206.495.690.971	188,18
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	106.330.521.778	169.604.324.012	159,51
I	Chi đầu tư phát triển	-	5.321.055.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	5.321.055.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.060.505.000	
	Chi thể dục thể thao		3.264.000	
	Chi các hoạt động kinh tế		4.150.881.000	
	Chi các hoạt động quản lý NN		106.405.000	
	Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	104.431.628.998	163.475.382.012	156,54
	Trong đó:	72.431.927.600	73.462.975.108	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.431.927.600	73.462.975.108	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.898.892.780	807.887.000	42,55
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.401.400.000	488.829.862	14,37
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.401.400.000	488.829.862	14,37
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		36.402.537.097	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	109.731.921.778	206.495.690.971	96.763.769.193	194,60
A	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	109.731.921.778	170.093.153.874	60.361.232.096	194,60
I	Chi đầu tư phát triển		5.321.055.000	5.321.055.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.060.505.000	1.060.505.000	
-	Chi thể dục thể thao		3.264.000	3.264.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		4.150.881.000	4.150.881.000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		106.405.000	106.405.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	107.833.028.998	163.964.211.874	56.131.182.876	152,05
-	Chi quốc phòng	1.308.380.000	923.121.435	385.258.565	70,55
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	785.080.000	867.920.214	82.840.214	110,55
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.431.927.600	73.462.975.108	1.031.047.508	101,42
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	730.085.600	1.163.318.987	433.233.387	159,34
-	Chi văn hóa thông tin	224.200.000	468.703.075	244.503.075	209,06
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	47.000.000	27.641.030	19.358.970	58,81
-	Chi thể dục thể thao	377.200.000	201.840.000	175.360.000	53,51
-	Chi bảo vệ môi trường	60.000.000	177.200.000	117.200.000	295,33
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.520.066.560	18.222.275.800	15.702.209.240	723,09
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.300.128.038	53.160.964.685	32.860.836.647	74,38
-	Chi bảo đảm xã hội	8.847.161.200	15.098.946.740	6.251.785.540	2,14
-	Chi thường xuyên khác	201.800.000	189.304.800	12.495.200	93,81
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	1.898.892.780	807.887.000	1.091.005.780	42,55
	Chi quốc phòng		134.740.500		
	Chi văn hóa thông tin		55.578.000		
	Chi bảo vệ môi trường		80.000.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		280.566.500		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		257.002.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		36.402.537.097	36.402.537.097	

TỔNG HỢP DƯ TOÁN THUỐC CHIẾN NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên đơn vị/Nội dung	Quyết định số	Mã nguồn	Dự toán giao đầu năm 2025	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán đã thực hiện trong năm	Dự toán còn lại	Ghi chú
A	B			1	2	3	4=1-2-3	
TỔNG SỐ				116.652.364.707	86.654.426.495	164.772.098.874	20.534.092.329	
I	SỐ LIỆU THANG BẬC NĂM			21.589.259.000	12.329.824.597	20.366.253.959	13.622.829.638	Hủy dự toán
CÁC ĐƠN VỊ DƯ TOÁN				95.063.105.707	56.314.601.896	144.465.844.915	6.911.862.409	
1	Văn phòng HĐND&UBND			4.311.894.214	15.959.998.063	19.142.474.056	1.129.418.231	
1.1	Dự toán giao đầu năm			4.311.894.214	-80.239.000	3.994.420.293	237.234.921	
-	Nguồn trợ cấp	673.711	13	2.935.821.453	-59.680.000	2.684.202.649	200.218.894	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Nguồn không trợ cấp			1.376.872.761	-29.639.000	1.316.217.644	37.016.117	
-	Quốc phòng	673.711	13	310.516.652	-10.240.000	281.578.587	18.698.065	Hủy dự toán
-	An ninh	673.711	12	384.208.549	-7.095.000	376.197.700	915.449	Hủy dự toán
-	Mua phẩm mướn kể toán, chủ kỳ số	673	12	20.000.000		20.000.000	0	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ và đặc thù	673	12	290.000.000	0	279.152.997	10.847.003	Hủy dự toán
-	Chi khác	673.711	12	154.650.400	-12.304.000	142.155.200	191.200	Hủy dự toán
-	Chương trình MTQG	673	12	6.364.000		0	6.364.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Khen thưởng theo ND 73	673	18	211.133.160		211.133.160	0	
1.2	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)				16.840.237.063	15.148.053.763	892.183.309	
-	Bổ kinh phí CAV nghi việc	598	12		63.251.063	63.251.063	0	
-	Bổ KP vận chuyển máy móc	585	12		20.000.000	20.000.000	0	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa	669	12		324.000.000	312.383.000	11.617.000	Một số nhiệm vụ chưa thực hiện. Chuyển nguồn sang năm
-	Kinh phí chính sách, chế độ 154/2025/NĐ-CP	671	12		4.292.964.000	4.292.964.000	0	
-	KP định giá đất để GPMB	709	12		215.000.000		215.000.000	
-	Bổ kinh phí 178/2024 (đợt 3)	670	23		3.454.834.500	3.454.834.500	0	
-	Bổ kinh phí 178/2024 (đợt 3)	663	23		4.669.265.000	4.669.265.000	0	
-	KP kiểm kê tài sản	856	15		40.000.000	40.000.000	0	
-	KP sửa chữa và thay mới trường THPT	856	15		679.000.000	670.390.000	8.691.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP nâng cấp tuyến đường trục chính GTN	856	15		700.000.000	695.510.000	4.490.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP phục vụ công tác từng cấp 2-9	988	15		24.052.000	24.052.000	0	
-	KP thực hiện một số nhiệm vụ của Quân	988	15		134.740.500		134.740.500	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP phụ cấp QNTT	993	15		2.544.000		2.544.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP phụ cấp ANTT	993	15		27.739.500	27.600.000	139.500	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Bổ sửa chữa, mua sắm đợt 2	1037	15		358.469.000	318.978.200	39.490.800	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Bổ ND 112	835	15		1.054.377.000	538.907.000	475.470.500	Chuyển nguồn sang năm sau
2	Trung tâm PVHCC			374.480.146	374.359.000	748.730.070	109.076	
2.1	Dự toán giao đầu năm			374.480.146	-3.651.000	370.755.187	73.959	
-	Nguồn trợ cấp	673.711	13	292.271.586	-3.651.000	288.562.744	57.842	Hủy dự toán
-	Nguồn không trợ cấp			82.208.560	0	82.192.443	16.117	
-	Mua phẩm mướn kể toán, chủ kỳ số	673	12	20.000.000		20.000.000	0	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ	673	12	17.000.000		16.983.883	16.117	Hủy dự toán
-	Khen thưởng theo ND 73	673	18	45.208.560		45.208.560	0	
2.2	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)				378.010.000	377.974.883	35.117	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa	669	12		138.804.000	138.804.000	0	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa (đợt 2)	1037	15		156.266.000	156.230.883	35.117	Hủy dự toán
-	Bổ sung tiền lương và tiền thưởng				82.940.000	82.940.000	0	
3	Phòng Kinh tế			4.113.819.634	17.820.251.500	18.011.999.138	3.922.071.996	
3.1	Dự toán giao đầu năm			4.113.819.634	-24.655.000	1.170.573.638	2.918.509.699	
-	Nguồn trợ cấp	673.711	13	705.660.514	-4.735.000	688.867.455	12.058.456	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Nguồn không trợ cấp			3.408.159.120	-199.200.000	481.706.183	2.906.532.937	
-	Mua phẩm mướn kể toán, chủ kỳ số	673	12	20.000.000		20.000.000	0	
-	Chi khác	673	12	21.000.000		21.000.000	0	
-	Khen thưởng theo ND 73	673	18	84.998.160		84.998.160	0	
-	Sự nghiệp kinh tế	673.711	12	261.997.960	-171.200.000	242.808.148	2.029.812	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp môi trường	673.711	12	35.603.000	-2.800.000	32.803.000	0	
-	Sự nghiệp xã hội	673	12	10.000.000		10.000.000	0	
-	Giảm nguồn bên ngoài	673	12	2.279.600.000		70.096.875	2.209.503.125	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Năng thôn mới	673	12	695.000.000			695.000.000	Chuyển nguồn sang năm sau
3.2	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)			0	17.844.966.500	16.841.425.500	1.003.481.000	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa	669	12		74.318.000	74.318.000	0	
-	Mua sắm thiết bị đầu cuối, cuối hệ thống (mua sắm)	581	12		104.300.000	104.300.000	0	
-	KP phục vụ công tác phòng chống thiên tai	988	15		128.000.000	127.733.000	266.500	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP mua sửa, sửa chữa	1037	15		53.000.000	52.800.000	200.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Sự nghiệp kinh tế			16.375.288.500	16.372.274.000	3.014.500		
-	KP phát triển đất đai	783	15		1.034.376.000	1.032.087.600	2.288.400	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP Phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	783	15		20.000.000	20.000.000	0	
-	KP Phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	988	15		110.865.500	110.865.400	100	Chuyển nguồn sang năm sau
-	KP mua tài liệu báo quan việc xin phép khai	988	15		12.000.000	12.000.000	0	
-	KP hỗ trợ người SX nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật (đợt 1)	1044	15		3.007.000.000	3.007.000.000	0	
-	KP hỗ trợ người SX nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật (đợt 2)	1069	15		12.027.000.000	12.027.000.000	0	
-	KP phát triển rừng lâm nghiệp bền vững	783	15		28.196.000	27.470.000	726.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Ngoại hối, thông quan xuất nhập khẩu, chống vận chuyển trái phép hàng hóa, chống vận chuyển trái phép hàng hóa	988	15		49.000.000	49.000.000	0	
-	Khắc phục tụt hậu xã hội vùng núi, vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số	988	15		49.851.000	49.851.000	0	
-	Khắc phục tụt hậu xã hội vùng núi, vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số	988	15		37.000.000	37.000.000	0	
-	Sự nghiệp môi trường			11.000.000	11.000.000	0	0	
-	Vận chuyển rác thải	855	15		30.000.000	30.000.000	0	
-	Kinh phí lập báo cáo báo về môi trường ô nhiễm	988	15		80.000.000	80.000.000	0	
-	Năng thôn mới			1.000.000.000		1.000.000.000		
-	Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai	856	15		1.000.000.000	0	1.000.000.000	Chuyển nguồn sang năm sau
4	Phòng VH - XH			10.065.488.088	17.708.603.371	27.625.256.456	88.835.003	
4.1	Dự toán giao đầu năm			10.065.488.088	-145.416.000	9.856.971.585	3.100.503	
-	Nguồn trợ cấp	673	13	526.493.800	-8.873.000	520.615.938	4.862	Hủy dự toán
-	Nguồn không trợ cấp			9.478.994.288	-139.543.000	9.336.355.647	3.095.641	
-	Mua phẩm mướn kể toán, chủ kỳ số	673	12	20.000.000		20.000.000	0	
-	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	673	12	19.000.000		19.000.000	0	
-	Khen thưởng theo ND 73	673	12	67.251.240		67.251.240	0	
-	Sự nghiệp GD-ĐT	673	12	208.632.600	-17.840.000	190.020.000	772.400	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp T & D, dân số	673	12	614.685.400		614.676.600	9.000	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp TH-TT	673.902	12	60.843.840	-53.472.000	7.371.580	260	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp phát thanh	673	12	18.863.000	-1.440.000	17.423.000	0	
-	Sự nghiệp TD-TT	673	12	33.404.588	-1.840.000	31.290.000	274.588	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp KP vận hành, bảo trì hệ thống, website	673	12	24.150.000		23.967.080	182.920	Hủy dự toán
-	Sự nghiệp xã hội (chăm sóc NT, đại chúng, năng lực)	673	12	42.272.420	-451.000	41.821.420	0	
-	Sự nghiệp dân báo xã hội	673.761.8914	12	8.243.091.200	-64.500.000	8.178.547.700	153.460	Hủy dự toán
-	Chương trình MTQG tuyên truyền giảm nghèo về thông tin	673	12	115.400.000		115.616.987	383.013	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Chương trình MTQG tuyên truyền giảm nghèo về thông tin	673	12	11.400.000		10.080.000	1.320.000	Chuyển nguồn sang năm sau
4.2	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)				17.854.019.371	17.768.284.871	85.734.500	
-	Bổ sung tiền lương	993	13		39.889.500	39.889.500	0	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa đợt 1	669	12		30.500.000	30.489.200	10.800	
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa đợt 2	1037	15		84.550.000	55.177.000	29.373.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Kinh phí trợ cấp học sinh	761	12		42.000.000	42.000.000	0	
-	Sự nghiệp giáo dục			33.063.600	0	33.063.600	0	
-	Kinh phí thực hiện theo ND 81&238	1065	15		136.070.000	135.769.500	300.500	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Sự nghiệp xã hội (chăm sóc NT, đại chúng, năng lực)	582.8914	12		330.900.000	330.800.000	100.000	Hủy dự toán
-	BHYYT cho các đối tượng chính sách	1065	15		433.626.000	433.625.400	600	Hủy dự toán
-	Chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng BHYT	1065	15		2.162.886.000	2.140.000.000	22.886.000	Chuyển nguồn sang năm sau
-	Kinh phí tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng bộ xã	988	15		55.578.000	55.578.000	0	
-	Kinh phí tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh	786	15		50.000.000	50.000.000	0	
-	Kinh phí chính sách theo ND 177/2024 và ND 06/2025	765	15		200.000.000	200.000.000	0	
-	Kinh phí xây dựng nhà ở cho người có công	783	15		390.000.000	300.000.000	90.000.000	
-		1064	15		-90.000.000		-90.000.000	QĐ 1064- Hủy dự toán 90.000.000
-	Kinh phí tặng quà cho đối tượng người có công	1048	26		557.200.000	401.600.000	155.600.000	
-		1074	26		-155.600.000		-155.600.000	QĐ 1074- Hủy dự toán 155.600.000
-	Kinh phí tặng quà cho đối tượng hưu trí và BHYT	1048	26		973.200.000	900.800.000	72.400.000	
-		1074	26		-72.400.000		-72.400.000	QĐ 1074- Hủy dự toán 72.400.000
-	Bổ kinh phí 178/2024 (đợt 1)	584	23		9.220.900.601	9.220.900.601	0	
-	Bổ kinh phí 178/2024 (đợt 2)	603	23		725.576.670	725.576.670	0	
-	Bổ kinh phí 178/2024 (đợt 3)	773	23		2.706.079.000	2.706.079.000	0	
5	Trường THPT DTH			96.795.837	96.795.837	96.795.837	0	
5.1	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)				96.795.837	96.795.837	0	
-	Kinh phí SN VH				5.827.335	5.827.335	0	
-	KP ĐTTT				2.081.039	2.081.039	0	
-	Kinh phí tiền lương				35.279.272	35.279.272	0	
-	Chi trang cấp phần mềm KT, chủ kỳ số				53.608.200	53.608.200	0	
6	Văn phòng Đăng ký			2.431.538.726	16.608.755.000	4.122.293.726	0	
6.1	Dự toán giao đầu năm			2.431.538.726	-25.520.000	2.431.538.726	-25.520.000	
-	Nguồn trợ cấp	673	13	2.057.164.846	-25.520.000	2.057.164.846	-25.520.000	
-	Nguồn không trợ cấp			374.373.880		374.373.880	0	
-	Nguồn tiền thưởng	673	18	166.373.880		166.373.880	0	
-	Chi đặc thù	673	12	100.000.000		100.000.000	0	
-	Chi trang cấp phần mềm KT, chủ kỳ số	673	12	20.000.000		20.000.000	0	
-	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	673	12	88.000.000		88.000.000	0	
6.2	Kinh phí bổ sung trong năm (ghi rõ chi tiết từng nội dung)				1.716.275.000	1.716.275.000	0	
-	Nguồn trợ cấp	993	13		65.073.000	65.073.000	0	
-	Bổ sung tiền lương, phụ cấp năm 2025	993	13		65.073.000	65.073.000	0	
-								

UBND XÃ VĨNH ĐỊNH

Biểu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

UBND XÃ VĨNH ĐỊNH

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VHTT	Chi TDTT	Chi PT- TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động QLNN cơ quan Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%) OTD
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		11	14	15	16	
	TỔNG SỐ	185.306.791.202	164.772.098.874	73.462.975.108	867.920.214	1.057.861.935	1.163.318.987	524.281.075	201.840.000	27.641.030	257.200.000	18.502.842.300	53.417.966.685	15.098.946.740	189.304.800	89
I	SỐ LIỆU 6 THÁNG ĐẦU NĂM	33.929.083.597	20.306.253.959	72.661.000	400.871.451	776.283.348		448.170.160	170.550.000	8.137.000	114.397.000	544.455.680	15.049.381.140	2.674.197.580	47.149.600	
II	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	151.377.707.605	144.465.844.915	73.390.314.108	467.048.763	281.578.587	1.163.318.987	76.110.915	31.290.000	19.504.030	142.803.000	17.958.386.620	38.368.585.545	12.424.749.160	142.155.200	89
I	Văn phòng HĐND& UBND	20.271.892.277	19.142.474.056	670.309.000	467.048.763	281.578.587	0	0	0	0	0	1.254.417.000	16.326.965.506	0	142.155.200	94
	Quốc phòng	437.561.152	281.578.587			281.578.587										64
	An ninh	468.104.112	467.048.763		467.048.763											100
	Chi QLHC	16.804.139.113	16.326.965.506										16.326.965.506			97
	Chi khác ngân sách	142.346.400	142.155.200												142.155.200	100
	Chương trình MTQG XD NTM	6.364.000	0													0
	Sự nghiệp Giáo dục	679.000.000	670.309.000	670.309.000												99
	Sự nghiệp Kinh tế	1.734.377.500	1.254.417.000									1.254.417.000				72
2	Phòng Kinh tế	21.934.071.134	18.011.999.138	50.806.875	0	0	0	0	0	0	142.803.000	16.615.082.148	1.174.017.115	29.290.000	0	82
	Sự nghiệp kinh tế	16.620.126.460	16.615.082.148									16.615.082.148				100
	Sự nghiệp môi trường	142.803.000	142.803.000								142.803.000					100
	Sự nghiệp xã hội	10.000.000	10.000.000											10.000.000		100
	Chi QLHC	1.186.541.674	1.174.017.115										1.174.017.115			99
	Chương trình nông thôn mới	1.695.000.000	0									0				0
	Chương trình giảm nghèo bền vững	2.279.600.000	70.096.875	50.806.875										19.290.000		3
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	27.714.091.459	27.625.256.456	325.789.500	0	0	1.163.318.987	17.451.580	31.290.000	17.423.000	0	0	13.734.524.229	12.335.459.160	0	100
	Sự nghiệp GD- ĐT	359.926.000	325.789.500	325.789.500												91
	Sự nghiệp y tế, dân số	1.048.311.600	1.048.302.000			1.048.302.000										100
	Sự nghiệp VH- TT	7.371.840	7.371.580					7.371.580								100
	Sự nghiệp phát thanh	17.423.000	17.423.000							17.423.000						100
	Sự nghiệp TD- TT	31.564.588	31.290.000						31.290.000							99
	Sự nghiệp KP vận hành, báo tri hệ thống, sua chữa	24.150.000	23.967.080										23.967.080			99
	Sự nghiệp xã hội	12.358.598.620	12.335.459.160											12.335.459.160		100
	Chi QLHC	13.739.945.811	13.710.557.149										13.710.557.149			100
	Chương trình MTQG Cải thiện dinh dưỡng y tế	115.400.000	115.016.987				115.016.987									100
	Chương trình MTQG tuyên truyền giảm nghèo về thông tin	11.400.000	10.080.000					10.080.000								88
4	Trung tâm phục vụ HCC	748.839.146	748.730.070										748.730.070			100
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	96.795.837	96.795.837					5.827.335		2.081.030		88.887.472				100
6	VP Đảng uỷ	4.122.293.726	4.122.293.726										4.122.293.726			100
7	Ủy ban mặt trận TQVN xã	2.554.886.899	2.374.886.899					52.832.000					2.262.054.899	60.000.000		100
8	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	73.934.837.127	72.343.408.733	72.343.408.733		0	0	0	0	0		0	0	0	0	93
8. 1	Khối mầm non	21.086.077.937	20.430.951.923	20.430.951.923	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	98
	Trường MN Hải Quy	4.720.249.631	4.655.505.470	4.655.505.470												97
	Trường MN Hải Xuân	3.979.122.528	3.827.891.002	3.827.891.002												99
	Trường MN Hải Vĩnh	4.168.015.452	4.038.679.472	4.038.679.472												96
	Trường MN Hải Ba	4.429.306.403	4.156.507.228	4.156.507.228												97
	Trường MN Hải Quế	3.789.383.923	3.752.368.751	3.752.368.751												94
8. 2	Khối TH&THCS	52.848.759.190	51.912.456.810	51.912.456.810	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	94
-	Trường TH & THCS Hải Quy	11.515.781.506	11.273.543.152	11.273.543.152												98
-	Trường TH & THCS Hải Xuân	10.607.007.616	10.602.646.685	10.602.646.685												98
-	Trường TH & THCS Hải Vĩnh	10.028.118.944	9.690.678.407	9.690.678.407												97
	Trường TH & THCS Hải Ba	12.094.559.000	11.944.371.926	11.944.371.926												97
-	Trường TH & THCS HảiQuế	8.603.292.124	8.401.216.640	8.401.216.640												98

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP
XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

							Đơn vị tính: Đồng			
STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng năm 2025	Bao gồm				Kinh phí quyết toán năm 2025	DỰ TOÁN còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm Thu hồi			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ (N12)
A	B	(1)=(2)+(3)+ (4)- (5)	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
I	SỐ LIỆU 6 THÁNG ĐẦU NĂM	33.929.083.597	548.415.597	21.589.259.000	11.791.409.000	0	20.306.253.959	13.622.829.638	0	13.622.829.638
	Chi QLHC	24.692.838.314	177.526.528	18.208.491.000	6.306.820.786		15.049.381.140	9.643.457.174		9.643.457.174
	Quốc phòng	1.073.893.725	25.093.725	1.048.800.000	0		776.283.348	297.610.377		297.610.377
	An ninh	721.088.500	728.500	720.360.000	0		400.871.451	320.217.049		320.217.049
	SN Giáo dục	135.486.000	486.000	135.000.000	0		72.661.000	62.825.000		62.825.000
	SN Văn hóa	181.926.100	2.000	109.800.000	72.124.100		178.501.240	3.424.860		3.424.860
	SN Phát thanh	27.005.000	5.000	27.000.000	0		8.137.000	18.868.000		18.868.000
	SN Thể thao	201.873.558	37.382.444	127.200.000	37.291.114		170.550.000	31.323.558		31.323.558
	SN Môi trường	180.000.000		60.000.000	120.000.000		114.397.000	65.603.000		65.603.000
	SN Kinh tế	2.847.992.000	205.883.000	216.936.000	2.425.173.000		509.312.600	2.338.679.400		2.338.679.400
	SN Đảm bảo xã hội	3.425.112.000	100.812.000	494.300.000	2.830.000.000		2.674.197.580	750.914.420		750.914.420
	Chi khác ngân sách	102.496.400	496.400	102.000.000	0		47.149.600	55.346.800		55.346.800
	Chi SN chương trình MTQG NTM	339.372.000		339.372.000			304.812.000	34.560.000		34.560.000
II	CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN	151.377.707.605	0	95.063.105.707	57.104.340.987	-789.739.089	144.465.844.915	6.911.862.690	6.645.462.864	266.399.826
1	Văn phòng HĐND& UBND	20.271.892.277	0	4.311.894.214	16.040.237.063	-80.239.000	19.142.474.056	1.129.418.221	872.149.104	257.269.117
	Quốc phòng	437.561.152		310.516.652	137.284.500	-10.240.000	281.578.587	155.982.565	137.284.500	18.698.065
	An ninh	468.104.112		384.208.549	90.990.563	-7.095.000	467.048.763	1.055.349	139.500	915.849
	Chi QLHC	16.804.139.113		3.456.154.613	13.398.584.500	-50.600.000	16.326.965.506	477.173.607	239.709.604	237.464.003
	Chi khác ngân sách	142.346.400		154.650.400		-12.304.000	142.155.200	191.200		191.200
	Chương trình MTQG XD NTM	6.364.000		6.364.000				6.364.000	6.364.000	
	Sự nghiệp Giáo dục	679.000.000			679.000.000		670.309.000	8.691.000	8.691.000	
	Sự nghiệp Kinh tế	1.734.377.500			1.734.377.500		1.254.417.000	479.960.500	479.960.500	
2	Phòng Kinh tế	21.934.071.134	0	4.113.819.634	17.844.906.500	-24.655.000	18.011.999.138	3.922.071.996	3.920.042.184	2.029.812
	Sự nghiệp kinh tế	16.620.126.460		261.957.960	16.375.288.500	-17.120.000	16.615.082.148	5.044.312	3.014.500	2.029.812
	Sự nghiệp môi trường	142.803.000		35.603.000	110.000.000	-2.800.000	142.803.000	0		
	Sự nghiệp xã hội	10.000.000		10.000.000			10.000.000	0		
	Chi QLHC	1.186.541.674		831.658.674	359.618.000	-4.735.000	1.174.017.115	12.524.559	12.524.559	
	Chương trình nông thôn mới	1.695.000.000		695.000.000	1.000.000.000			1.695.000.000	1.695.000.000	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	2.279.600.000		2.279.600.000			70.096.875	2.209.503.125	2.209.503.125	
3	Phòng VH-XH	27.714.091.459	0	10.005.488.088	17.854.019.371	-145.416.000	27.625.256.456	88.835.003	87.326.113	1.508.890
	Sự nghiệp GD-ĐT	359.926.000		208.632.400	169.133.600	-17.840.000	325.789.500	34.136.500	33.364.100	772.400
	Sự nghiệp Y tế, dân số	1.048.311.600		614.685.600	433.626.000		1.048.302.000	9.600		9.600
	Sự nghiệp VH-TT	7.371.840		60.843.840		-53.472.000	7.371.580	260		260
	Sự nghiệp phát thanh	17.423.000		18.863.000		-1.440.000	17.423.000	0		
	Sự nghiệp TD-TT	31.564.588		33.404.588		-1.840.000	31.290.000	274.588		274.588
	Sự nghiệp KP vận hành, bảo trì hệ thống, website	24.150.000		24.150.000			23.967.080	182.920		182.920
	Chi QLHC	13.739.945.811		632.745.040	13.113.073.771	-5.873.000	13.710.557.149	29.388.662	29.373.000	15.662
	Sự nghiệp xã hội	12.358.598.620		8.285.363.620	4.138.186.000	-64.951.000	12.335.459.160	23.139.460	22.886.000	253.460
	Chương trình MTQG Cải thiện dinh dưỡng Y tế	115.400.000		115.400.000			115.016.987	383.013	383.013	
	Chương trình MTQG tuyên truyền giảm nghèo về thông tin	11.400.000		11.400.000			10.080.000	1.320.000	1.320.000	
4	Trung tâm phục vụ HCC	748.839.146	0	374.480.146	378.010.000	-3.651.000	748.730.070	109.076	0	109.076
	Chi QLHC	703.630.586		329.271.586	378.010.000	-3.651.000	703.521.510	109.076		109.076
	KP tiền thưởng	45.208.560		45.208.560			45.208.560	0		
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	96.795.837	0	0	96.795.837	0	96.795.837	0	0	0
	Sự nghiệp Văn hóa	5.827.335			5.827.335		5.827.335	0		
	Sự nghiệp Thể thao	2.081.030			2.081.030		2.081.030	0		
	SN kinh tế	88.887.472			88.887.472		88.887.472	0		
6	Văn phòng Đảng uỷ	4.122.293.726	0	2.431.538.726	1.716.275.000	-25.520.000	4.122.293.726	0	0	0
	Chi QLHC	4.122.293.726	0	2.431.538.726	1.716.275.000	-25.520.000	4.122.293.726	0		
7	Ủy ban mặt trận TQVN xã	2.554.886.899	0	1.834.313.899	733.832.000	-13.259.000	2.374.886.899	180.000.000	180.000.000	0
	Chi QLHC	2.262.054.899		1.834.313.899	441.000.000	-13.259.000	2.262.054.899	0		
	Sự nghiệp Văn hóa	52.832.000			52.832.000		52.832.000	0		
	Sự nghiệp Đảm bảo xã hộ	240.000.000			240.000.000		60.000.000	180.000.000	180.000.000	
8	Sự nghiệp giáo dục	73.934.837.127	0	71.991.571.000	2.440.265.216	-496.999.089	72.343.408.733	1.591.428.394	1.585.945.463	5.482.931
8.1	Khối mầm non	21.086.077.937	0	20.083.295.000	1.060.735.937	-57.953.000	20.430.951.923	655.126.014	654.004.014	1.122.000
-	Trường MN Hải Quy	4.720.249.631		4.322.456.000	409.393.631	-11.600.000	4.655.505.470	64.744.161	64.744.161	
-	Trường MN Hải Xuân	3.979.122.528		3.822.594.000	169.113.528	-12.585.000	3.827.891.002	151.231.526	151.231.526	
-	Trường MN Hải Vĩnh	4.168.015.452		4.019.756.000	159.087.452	-10.828.000	4.038.679.472	129.335.980	128.213.980	1.122.000
-	Trường MN Hải Ba	4.429.306.403	0	4.268.779.000	172.899.403	-12.372.000	4.156.507.228	272.799.175	272.799.175	
-	Trường MN Hải Quế	3.789.383.923	0	3.649.710.000	150.241.923	-10.568.000	3.752.368.751	37.015.172	37.015.172	
8.2	Khối TH&THCS	52.848.759.190	0	51.908.276.000	1.379.529.279	-439.046.089	51.912.456.810	936.302.380	931.941.449	4.360.931
-	Trường TH & THCS Hải Quy	11.515.781.506		11.245.354.000	297.223.506	-26.796.000	11.273.543.152	242.238.354	242.238.354	
-	Trường TH & THCS Hải Xuân	10.607.007.616		10.463.300.000	197.965.616	-54.258.000	10.602.646.685	4.360.931		4.360.931
-	Trường TH & THCS Hải Vĩnh	10.028.118.944		9.717.418.000	361.277.033	-50.576.089	9.690.678.407	337.440.537	337.440.537	
-	Trường TH & THCS Hải Ba	12.094.559.000		11.744.307.000	380.760.000	-30.508.000	11.944.371.926	150.187.074	150.187.074	
-	Trường TH & THCS Hải Quế	8.603.292.124		8.737.897.000	142.303.124	-276.908.000	8.401.216.640	202.075.484	202.075.484	
	TỔNG CỘNG	185.306.791.202	548.415.597	116.652.364.707	68.895.749.987	-789.739.089	164.772.098.874	20.534.692.328	6.645.462.864	13.889.229.464